

SƠ LƯỢC KHÁI QUÁT CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 VỀ AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG

Bộ luật Hình sự năm 1999 được ban hành trong bối cảnh của công cuộc toàn cầu hóa, sự phát triển nhanh của khoa học - công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng, cũng như trước thách thức an ninh phi truyền thống, do đó, nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự đòi hỏi được đặt ra để giải quyết kịp thời và ổn thỏa vấn đề này. Theo đó, kế thừa Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 tiếp tục có những bước phát triển mới nhằm ứng phó trước các tội phạm phi truyền thống và thách thức an ninh phi truyền thống trong một số lĩnh vực trọng yếu như: an ninh kinh tế, an ninh môi trường, an ninh tiền tệ, an ninh thông tin an ninh mạng) v, v..

1. Quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự

Quy định của Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 để ứng phó trước thách thức an ninh phi truyền thống được thể hiện trước hết là việc ứng phó với tính chất xuyên quốc gia của các tội phạm phi truyền thống.

1.1. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự

Bộ luật Hình sự Việt Nam có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của Nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội. Do đó, bất kỳ cá nhân nào thực hiện tội phạm truyền thống hay tội phạm phi truyền thống xâm phạm đến các lợi ích (đã nêu) được Bộ luật Hình sự quy định đều phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung.

1.2. Hiệu lực theo không gian của Bộ luật Hình sự

Điều 5 và Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 1999 kế thừa nguyên vẹn các quy định về hiệu lực theo không gian của đạo luật hình sự của Bộ luật Hình sự năm 1985, Với phạm vi hoạt động không biên giới, tầm ảnh hưởng quốc tế của các loại tội phạm phi truyền thống thì quy định này là căn cứ pháp lý quan trọng để

xác định luật được áp dụng khi xem xét trách nhiệm hình sự trong các trường hợp cụ thể nhằm tránh xảy ra tranh chấp, xung đột pháp luật. Cụ thể:

- Hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 5 quy định Bộ luật Hình sự năm 1999 được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao;

- Hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 6 Bộ luật này quy định công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này. Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

1.3. Một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

Các đặc điểm thể hiện tính phi truyền thống và nguy hiểm cao của các loại tội phạm này tiếp tục được Bộ luật Hình sự năm 1999 ghi nhận ở một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Cụ thể, bên cạnh các tình tiết phạm tội có tổ chức, dùng thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người, phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm mà Bộ luật Hình sự năm 1985 đã ghi nhận, Bộ luật Hình sự năm 1999 bổ sung thêm hai tình tiết: (1) Phạm tội có tính chuyên nghiệp (điểm b khoản 1 Điều 48) và; (2) Dùng phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người (điểm m khoản 1 Điều 48).

Do đó, như đã phân tích tại Chương 2, tình tiết “phạm tội có tính chuyên nghiệp là đặc điểm nổi bật thể hiện tính nguy hiểm cao của các tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia. Còn tình tiết “dùng phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người” là thủ đoạn phổ biến ở nhiều tội phạm phi truyền thống qua việc áp dụng các thành tựu, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quá trình thực hiện tội phạm.

1.4. Đặc điểm nhân thân người phạm tội

Theo đó, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã chú trọng khi xây dựng quy định về hình phạt. Bộ luật này đã bổ sung một hình phạt mới trong hệ thống hình phạt là trục xuất để áp dụng đối với người phạm tội là người nước ngoài - đặc điểm về nhân thân phổ biến ở chủ thể của nhiều tội phạm phi truyền thống. Tất cả Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 1999 về hình phạt trục xuất quy định như sau: “Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể”. Như vậy, trục xuất là hình phạt chỉ áp dụng đối với người phạm tội là người nước ngoài với tư cách hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, dù áp dụng hình phạt với tư cách nào thì nó cũng thích hợp đối với người phạm tội là người nước ngoài, thể hiện phản ứng gay gắt của Nhà nước không sẵn sàng chào đón người nước ngoài đến Việt Nam với những ý đồ xấu, cũng như bảo đảm không nguy hiểm cho an ninh quốc gia và đất nước. Hình phạt này cũng có tác dụng tích cực trong việc ngăn ngừa họ tái phạm, tiếp tục đe dọa trật tự, an ninh của Việt Nam, nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc đối ngoại và chính sách hình sự của Nhà nước.

2. Quy định của Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự

Quy định của Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 1999 để ứng phó trước thách thức an ninh phi truyền thống được thể hiện như sau:

2.1. Tội khủng bố và các tội danh có liên quan

Khi mới được ban hành, Điều 84 Bộ luật Hình sự năm 1999 kế thừa gần như nguyên văn Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 1985 về cấu thành tội phạm và các khung hình phạt, chỉ bổ sung thêm “công dân” vào các nhóm đối tượng bị hành vi khủng bố xâm hại. Theo đó, những hành vi bị Bộ luật Hình sự năm 1999 coi là phạm tội khủng bố bao gồm: xâm phạm tính mạng, xâm phạm tự do thân

thể, sức khỏe, đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần của cán bộ, công chức và công dân nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc thực hiện các hành vi đó với người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đến năm 2009, trong lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật này, do một tội danh khác về khủng bố được bổ sung nên tội danh tại Điều 84 được sửa đổi thành tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân. Tên điều luật thay đổi nhưng nội dung quy định bên trong vẫn giữ nguyên. Khung hình phạt cao nhất dành cho tội phạm này vẫn là đến mức tù chung thân hoặc tử hình, có nghĩa là Bộ luật Hình sự năm 1999 coi khủng bố là loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm.

Hành vi mới được tội phạm hóa dưới tội danh khủng bố được quy định tại Điều 230a Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Theo quy định này, khủng bố là hành vi xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của cá nhân, phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng. Hành vi cấu thành tội khủng bố này khác với tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân tại Điều 84 ở chỗ không có mục đích chống chính quyền mà nhằm mục đích gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng. Phạm vi khách thể của tội khủng bố ở Điều 230a cũng rộng hơn, không chỉ gồm tính mạng, sức khỏe, tự do của con người mà còn có tài sản của Cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hình phạt đối với tội khủng bố, cũng tương tự như tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân, gồm 03 khung với các loại hình phạt là tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình là Bên cạnh các tội danh về khủng bố, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 cũng có nhiều quy định góp phần đầu tranh phòng, chống khủng bố như các quy định về:

- Tội tài trợ khủng bố (Điều 230b);
- Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221);
- Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230); Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231);
- Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232);

- Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ (Điều 233);

- Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236);

- Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 238).

2.2. Tội mua bán người

Bộ luật Hình sự năm 1999 ban đầu vẫn chỉ coi là tội phạm đối với hành vi mua bán đối tượng phụ nữ và trẻ em như Bộ luật Hình sự năm 1985 và quy định hai tội danh: tội mua bán phụ nữ ở Điều 119 và tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em ở Điều 120. Cả hai tội này đều được xếp trong Chương XII - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người chứ không để tội mua bán trẻ em ở Chương 2 - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên như Bộ luật Hình sự năm 1985, Hình phạt đối với tội mua bán trẻ em nghiêm khắc hơn hẳn, có thể lên đến tù chung thân (Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định mức hình phạt cao nhất là 20 năm tù). Tuy nhiên, để phù hợp với thực tiễn, đối tượng bị mua bán không chỉ có phụ nữ và trẻ em nên trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi thành tội mua bán người. Điều này có nghĩa, Bộ luật Hình sự đã hình sự hóa hành vi mua bán bất cứ người nào chứ không phải chỉ mua bán phụ nữ hay trẻ em. Ngoài ra, đối với những trường hợp mà tính chất phi truyền thống của tội phạm làm tăng tính nguy hiểm của hành vi mua bán người, Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng có chính sách trừng trị nghiêm khắc hơn. Đó là các trường hợp bị coi là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt ở các tội phạm này như: phạm tội có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội với nhiều người, phạm tội để đưa ra nước ngoài, phạm tội để lấy bộ phận cơ thể nạn nhân. Do đó, mặc dù có tiến bộ so với Bộ luật Hình sự năm 1985 nhưng Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 cũng giống như Bộ luật Hình sự năm 1985 vẫn chưa mô tả cấu thành các tội mua bán người. Cho nên, có thể hiểu rằng Bộ luật Hình sự này chỉ hình sự hóa hành vi mua người (dùng giá trị vật chất để lấy quyền quản lý người nào đó) và bán người (đổi quyền quản lý người nào đó lấy một giá trị vật chất).

2.3. Tội buôn lậu

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hành vi buôn lậu là một tội danh độc lập tại Điều 153 chứ không ghép với tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới như Bộ luật Hình sự năm 1985. Hành vi cấu thành tội buôn lậu được quy định là hành vi buôn bán qua biên giới các loại hàng hóa, tiền tệ, kim loại quý có giá trị lớn; vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa; hàng cấm có số lượng lớn. Nếu các loại hàng hóa, vật phẩm trên có giá trị không đạt đến ngưỡng định tội thì người phạm tội phải có dấu hiệu đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về hành vi được quy định trong cấu thành của các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ Điều 153 đến Điều 161, đồng thời không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 Bộ luật này.

Về hình phạt, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định nhiều mức khung hình phạt khác nhau đối với tội buôn lậu, từ phạt tiền đến tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2009, hình phạt tử hình đã được bãi bỏ đối với tội phạm này.

2.4. Các tội phạm về ma túy

Bộ luật Hình sự năm 1999 dành một chương riêng – Chương XVIII để quy định các tội phạm về ma túy. Ban đầu Chương này quy định các tội danh: trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (Điều 192), sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193), tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194), tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 195), sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 196), tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197), chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198), sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 199), cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200), vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201). Trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2009, tội sử dụng trái phép chất ma túy tại Điều 199 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bị bãi bỏ.

Các tội phạm về ma túy là những tội phạm có tính nguy hiểm cao cho xã hội, do vậy nhà làm luật quy định các hình phạt rất nghiêm khắc đối với những

người phạm các tội phạm này. Trong các tội phạm về ma túy chỉ có tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 192 là tội phạm ít nghiêm trọng, còn lại đều là các tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt đối với các tội này là tù có thời hạn được quy định ở tất cả các điều khoản quy định các tội phạm về ma túy với mức tối thiểu là 3 tháng đến mức tối đa là 20 năm. Hình phạt tù chung thân hoặc tử hình được quy định ở các khung tăng nặng của 6 điều luật (Điều 193, Điều 194, Điều 195, Điều 197, Điều 200, Điều 201) trong tổng số 9 điều luật quy định về nhóm các tội phạm này.

2.5. Tội rửa tiền

Hành vi rửa tiền ban đầu được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 với tội danh là tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có ở Điều 251. Nội dung quy định ở Điều này đã thể hiện bản chất của hành vi rửa tiền là hợp pháp hóa nguồn gốc của “tiền bản Có được do phạm tội. Tuy nhiên, tội danh “rửa tiền” chỉ được các nhà lập pháp chính thức sử dụng khi sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự vào năm 2009. Theo đó, hành vi Bộ luật Hình sự bị coi là rửa tiền tại khoản 1 Điều 251 bao gồm: tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào giao dịch tài chính, ngân hàng hoặc giao dịch khác có liên quan đến tiền, tài sản biết rõ là do phạm tội mà có nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản đó; sử dụng tiền, tài sản khác biết rõ là do phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động khác; che giấu thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản biết rõ là do phạm tội mà có hoặc cản trở việc minh các thông tin đó; thực hiện một trong các hành vi kể trên đối với tiền, tài sản mà biết rõ là có được từ việc chuyển dịch, chuyển nhượng, chuyển đổi tiền, tài sản do phạm tội mà có. Như vậy, về mặt khách quan của tội phạm, quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam đã tiến bộ hơn so với các Công ước quốc tế một bước. Các Công ước quốc tế chỉ yêu cầu tội phạm hóa đối với hành vi “rửa” “tiền bản” (tiền có được do phạm tội). Bộ luật Hình sự Việt Nam tội phạm hóa cả hành vi “rửa”, “tiền đã được rửa” trong trường hợp biết rõ nguồn gốc bất hợp pháp của tiền đã được rửa đó (trường hợp ở điểm d khoản 1 Điều 251: thực hiện các hành vi rửa tiền “đối với tiền, tài sản biết rõ là có được từ việc chuyển dịch, chuyển nhượng, chuyển đổi tiền, tài sản do phạm tội mà có”). Tuy nhiên, dấu hiệu chủ thể của tội rửa tiền lại chưa được quy định rõ ràng trong nội dung Điều 251, cụ thể là chủ thể của tội rửa tiền có bao gồm hay không bao gồm người phạm tội “nguồn” - tội đã

đem lại tiền, tài sản cần rửa. Có thể suy ra từ cụm từ “biết rõ là do phạm tội mà cổ” để hiểu rằng người rửa tiền là người khác chứ không phải người phạm tội nguồn. Chỉ người khác thì mới phải đặt ra vấn đề biết rõ hay không biết rõ chứ người thực hiện tội phạm nguồn đương nhiên biết nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản được rửa Song, lập luận ngược lại rằng: người thực hiện tội phạm nguồn cũng biết rõ (và biết rõ nhất) đó là tiền bất hợp pháp nhưng vẫn thực hiện các hành vi nhằm hợp pháp hóa chúng. Như vậy, trách nhiệm hình sự về tội rửa tiền cũng có thể áp dụng với chính người thực hiện tội phạm nguồn.

Về hình phạt, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định tương ứng với tính chất mức độ của hành vi phạm tội với cả ba khung: ít nghiêm trọng (khoản 1), nghiêm trọng (khoản 2) và rất nghiêm trọng (khoản 3). Ngoài ra, điều này cũng phù hợp với các Công ước quốc tế liên quan đến hành vi rửa tiền và cũng phù hợp với mức độ nghiêm trọng của tội phạm. Hành vi rửa tiền mặc dù đe dọa trật tự xã hội nhưng chưa nguy hiểm đến mức phải áp dụng các chế tài nghiêm khắc như tù chung thân và tử hình.

2.6. Một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ - thông tin

Nhằm bảo vệ an ninh thông tin trước sự phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ, Bộ luật Hình sự năm 1999 có những thay đổi lớn so với Bộ luật Hình sự năm 1985. Bên cạnh việc bảo vệ hệ thống thông tin liên lạc thông qua quy định về các tội phạm phá hoại phương tiện, công trình thông tin liên lạc quan trọng đối với an ninh quốc gia (có mục đích chống chính quyền hoặc không) như Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tội phạm hóa những hành vi mới đe dọa an ninh thông tin là các tội phạm về công nghệ thông tin tại các điều 224, 225 và 226. Đó là:

- Tội tạo ra, lan truyền và phát tán các virus tin học (Điều 224);
- Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225) và;
- Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy vi tính (Điều 226).

Việc tội phạm hóa các hành vi kể trên trong điều kiện Việt Nam vừa mới gia nhập mạng Internet (năm 1997) thể hiện tính thức thời và tinh thần cảnh giác cao đối với tội phạm của nhà làm luật nước ta tại thời điểm đó. Tuy nhiên, lần

đầu xây dựng quy định về một loại tội phạm chưa từng xuất hiện trong truyền thống cộng với tính chất biến đổi không ngừng của hoạt động khoa học - công nghệ nên quy định ở các điều 224, 225 và 226 tồn tại khiếm khuyết và bất cập với thực tiễn tình hình (diễn biến của tội phạm. Do đó, tất cả các điều luật này đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 2009. Cụ thể, tội tạo ra, lan truyền và phát tán các virus tin học ở Điều 224 được sửa đổi thành tội phát tán virus, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số. Điều này có nghĩa, chi hành vi phát tán virus, chương trình tin học có tính năng gây hại cho mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số đã cấu thành tội phạm, người phát tán không nhất thiết phải chính là người tạo ra virus, chương trình gây hại đó như quy định trước sửa đổi. Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử 2 Điều 225 được sửa đổi thành tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số. Những hành vi bị coi là phạm tội này bao gồm: tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu thiết bị số; ngăn chặn trái phép việc truyền tải dữ liệu hoặc hành vi khác cản trở hoặc rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số. Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy vi tính 2 Điều 226 được sửa đổi thành tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet với mô tả cụ thể các hành vi cấu thành bao gồm: đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet những thông tin trái với quy định của pháp luật; mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa, thay đổi hoặc công khai hóa những thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trên các mạng thông tin mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó, hành vi khác sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet. Bên cạnh việc sửa đổi, mô tả cấu thành cụ thể của các tội danh cũ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2009 còn bổ sung hai cấu thành tội phạm trong lĩnh vực này là:

- Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số của người khác (Điều 226a);

- Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (Điều 226b). Đối với các tội phạm trên, các loại hình phạt được Bộ luật Hình sự năm 1999 áp dụng bao gồm: phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Mức phạt sau sửa đổi, bổ sung

tăng lên nhiều so với quy định của Bộ luật khi ban hành. Ví dụ: mức phạt tiền cao nhất khi Bộ luật Hình sự năm 1999 ban hành là 100 triệu đồng còn sau khi sửa đổi, bổ sung năm 2009 là 200 triệu đồng, mức phạt tù cao nhất ban đầu là 10 năm tù, sau khi sửa đổi là tù chung thân. Những trường hợp đe dọa nghiêm trọng tới an ninh như: phạm tội đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ an ninh, quốc phòng; đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; hệ thống thông tin điều khiển giao thông... bị coi là những tình tiết để áp dụng khung hình phạt đặc biệt tăng nặng có thể đến 12 năm tù. Điều đó thể hiện những điều chỉnh thích hợp và chính sách kiên quyết đấu tranh đối với các hành vi đe dọa an ninh thông tin trong tình hình mới của Bộ luật Hình sự năm 1999.

2.7. Các tội phạm trong lĩnh vực môi trường

Trước những yêu cầu mới và để phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực có liên quan, việc bảo vệ môi trường trong luật hình sự đã được coi trọng và ghi nhận tại Chương XVII Bộ luật Hình sự năm 1999 với 10 điều luật quy định khá cụ thể và chi tiết các hành vi xâm hại đến môi trường như sau:

- Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182);
- Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183);
- Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184);
- Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185);
- Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186); Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187);
- Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188);
- Tội hủy hoại rừng (Điều 189);
- Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm (Điều 190) và;
- Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191)..

- Đến Luật sửa đổi, bổ sung năm 2009, tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183), tội gây ô nhiễm đất (Điều 184) đã bị bãi bỏ và nhập vào tội danh ở Điều 182 tội gây ô nhiễm không khí với tên gọi chung là tội gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã bổ sung thêm một số tội danh mới như: tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại (Điều 182a); tội vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường (Điều 182b) và tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 191a) cho phù hợp thực tiễn đấu tranh phòng, chống các tội phạm về môi trường.

Về hình phạt, phạt tiền được áp dụng thấp nhất là 5 triệu, cao nhất là 200 triệu đối với tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188) và phạt tù thấp nhất là 6 tháng, cao nhất là 15 năm đối với tội hủy hoại rừng (Điều 189). Cùng với đó, hệ thống văn bản pháp luật về môi trường (Luật Khoáng sản năm 1996; Luật Tài nguyên nước năm 1998; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Luật Bảo vệ môi trường năm 2005; v.v...) cũng đã được ban hành tạo thành hệ thống các mức độ khác nhau trong việc xử lý các vi phạm pháp luật cũng như các tội phạm về môi trường.

2.8. Một số tội xâm phạm hòa bình và an ninh của nhân loại

Ngoài ra, để bảo vệ sự tồn tại chung của hòa bình và an ninh nhân loại, chế độ nhà nước của một quốc gia, một vùng lãnh thổ có độc lập, có chủ quyền, tính mạng, sức khỏe của cộng đồng dân cư trên thế giới, cũng như thực hiện các Công ước quốc tế, Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng đã quy định các tội phạm trong Chương XXIV - Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh để xử lý như:

- Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 341);
- Tội chống loài người (Điều 342);
- Tội phạm chiến tranh (Điều 343);
- Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê (Điều 344).

Nói chung, các loại tội phạm này đều quy định khung hình phạt tù có thể lên đến hình phạt tù chung thân và tử hình.

Tóm lại, kế thừa và có nhiều bước phát triển so với Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung các năm 1989, 1991, 1992, 1997, Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã xây dựng được một hệ thống các quy định

nhằm ứng phó trước các tội phạm phi truyền thống. Trong Phần chung, Bộ luật Hình sự năm 1999 kế thừa nguyên vẹn quy định về hiệu lực theo không gian của Bộ luật Hình sự năm 1985 để ứng phó với tính chất xuyên quốc gia của các tội phạm này. Các đặc điểm phi truyền thống và thể hiện tính nguy hiểm cao của các loại tội phạm này tiếp tục được Bộ luật Hình sự năm 1999 ghi nhận và đã bổ sung thêm hai tình tiết so với Bộ luật Hình sự năm 1985 là: phạm tội có tính chuyên nghiệp và dùng phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người. Bộ luật quy định hoàn toàn mới một loại hình phạt thích hợp để áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội là trục xuất. Trong phần các tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hai tội danh về khủng bố và nhiều tội danh khác về các hành vi liên quan đến khủng bố, dành một chương riêng với 9 điều luật để quy định về các tội phạm về ma túy; chính thức sử dụng tội danh và mô tả cấu thành đúng với bản chất của hành vi rửa tiền; tội phạm hóa mọi hành vi mua bán người bất kể đối tượng bị mua bán là phụ nữ, trẻ em hay người nào khác; tội phạm hóa nhiều hành vi phi truyền thống xâm phạm an ninh thông tin, viễn thông... Hệ thống các quy định kể trên là cơ sở pháp lý quan trọng nhất phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm kể từ khi Bộ luật Hình sự năm 1999 được ban hành cho đến nay và vẫn là nền tảng cơ bản cho việc tiếp tục hoàn thiện các quy định này trong pháp luật hình sự về sau.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thị Thúy: Hiệu lực của luật hình sự Việt Nam về không gian, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017
2. Nguyễn Ngọc Anh: Tội phạm khủng bố trong pháp luật quốc tế Tạp chí Công an nhân dân, số 8/2008.
3. Bộ Công an: Tài liệu tập huấn Luật phòng, chống khủng bố, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2014.